

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Quảng Xương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử

dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1249/TTr-STNMT ngày 28/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2, Phụ biểu số 03.3 của Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất, gồm:

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 46,9854 ha tại các xã: Quảng Chính diện tích 3,6894 ha; xã Quảng Ngọc diện tích 1,0022 ha; xã Quảng Văn diện tích 3,6178 ha; xã Quảng Long diện tích 5,2893 ha; thị trấn Tân Phong diện tích 13,2924 ha; xã Quảng Trạch diện tích 3,4435 ha; xã Quảng Ninh diện tích 4,2125 ha; xã Quảng Hợp diện tích 4,4604 ha; xã Quảng Bình diện tích 5,0945 ha; xã Quảng Trường diện tích 0,2310 ha; xã Quảng Định diện tích 0,6510 ha; xã Quảng Đức diện tích 0,6701 ha; xã Quảng Lưu diện tích 0,6311 ha; xã Quảng Nhân diện tích 0,7001 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV) tại xã Quảng Chính với diện tích 0,2570 ha.

- Đất y tế (DYT) tại thị trấn Tân Phong diện tích 0,2659 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất 47,5083 ha gồm:

- Đất trồng lúa (LUC) 19,6013 ha, tại các xã: Quảng Chính diện tích 2,3570 ha; Quảng Ngọc diện tích 0,7671 ha; Quảng Văn diện tích 1,771 ha; Quảng Long diện tích 1,5501 ha; Quảng Trạch diện tích 2,0811 ha; Quảng Ninh diện tích 1,8401 ha; Quảng Hợp diện tích 2,1301 ha; Quảng Bình diện tích 1,3679 ha; Quảng Trường diện tích 1,4814 ha; Quảng Định diện tích 0,6501 ha; Quảng Đức diện tích 0,6701 ha; Quảng Lưu diện tích 0,6311 ha; Quảng Nhân diện tích 0,5201 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 3,6284 ha.

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) với diện tích 14,5990 ha tại các xã: Quảng Chính diện tích 2,5021 ha; Quảng Ngọc diện tích 0,2351 ha; Quảng Văn diện tích 0,7571 ha; Quảng Long diện tích 2,3101 ha; Quảng Ninh diện tích 1,5021 ha; Quảng Hợp diện tích 1,4901 ha; Quảng Bình diện tích 1,7522 ha; Quảng Nhân diện tích 0,1800 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 3,8702 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,1600 ha tại xã Quảng Văn.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 2,5317 ha tại các xã: Quảng Long diện tích 0,2201 ha; Quảng Trạch diện tích 0,3601 ha; Quảng Ninh diện tích 0,0301 ha; Quảng Bình diện tích 0,1711 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 1,7503 ha.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) 0,4501 ha tại thị trấn Tân Phong.

- Đất thủy lợi (DTL) 0,5712 ha, tại các xã: Quảng Văn diện tích 0,0711 ha; Quảng Ninh diện tích 0,5001 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) 0,2235 ha tại các xã: Quảng Văn diện tích 0,1025 ha; Quảng Long diện tích 0,0910 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 0,0030 ha.

- Đất ở nông thôn (ONT) 2,6635 ha tại các xã: Quảng Văn diện tích 0,3500 ha; Quảng Long diện tích 0,8111 ha; Quảng Trạch diện tích 1,0023 ha; Quảng Hợp diện tích 0,5001 ha.

- Đất ở đô thị (ODT) 0,6301 ha tại thị trấn Tân Phong.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) 4,6704 ha tại các xã: Quảng Long diện tích 0,3069 ha; Quảng Hợp diện tích 0,3401 ha; Quảng Bình diện tích 1,8033 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 2,2201 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) 1,3202 ha tại thị trấn Tân Phong diện tích 0,9801 ha và xã Quảng Ninh diện tích 0,3401 ha.

- Đất chưa sử dụng (CSD) 2,4300 ha tại các xã: Quảng Chính diện tích 1,4300 ha và xã Quảng Văn diện tích 1,0000 ha.

(Chi tiết theo các Phụ biểu: Số 02.1; số 02.2; số 02.3; số 02.4 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất với diện tích 47,4210 ha tại khoản 2 Điều 2 và các Phụ biểu: Số 04.1; số 04.2; số 04.3 ban hành kèm theo Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Đất nông nghiệp là 37,3421 ha, gồm:

- Đất trồng lúa (LUC) 19,6013 ha tại các xã: Quảng Chính diện tích 2,3570 ha; Quảng Ngọc diện tích 0,7671 ha; Quảng Văn diện tích 1,771 ha; Quảng Long diện tích 1,5501 ha; Quảng Trạch diện tích 2,0811 ha; Quảng Ninh diện tích 1,8401 ha; Quảng Hợp diện tích 2,1301 ha; Quảng Bình diện tích 1,3679 ha; Quảng Trường diện tích 1,4814 ha; Quảng Đình diện tích 0,6501 ha;

Quảng Đức diện tích 0,6701 ha; Quảng Lưu diện tích 0,6311 ha; Quảng Nhân diện tích 0,5201 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 3,6284 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) 14,5990 ha tại các xã: Quảng Chính diện tích 2,5021 ha; Quảng Ngọc diện tích 0,2351 ha; Quảng Văn diện tích 0,7571 ha; Quảng Long diện tích 2,3101 ha; Quảng Ninh diện tích 1,5021 ha; Quảng Hợp diện tích 1,4901 ha; Quảng Bình diện tích 1,7522 ha; Quảng Nhân diện tích 0,1800 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 3,8702 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,1600 ha tại xã Quảng Văn.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 2,5317 ha tại các xã: Quảng Long diện tích 0,2201 ha; Quảng Trạch diện tích 0,3601 ha; Quảng Ninh diện tích 0,0301 ha; Quảng Bình diện tích 0,1711 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 1,7503 ha.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) 0,4501 ha tại thị trấn Tân Phong.

b) Đất phi nông nghiệp là 10,0789 ha, gồm:

- Đất thủy lợi (DTL) 0,5712 ha tại xã Quảng Văn diện tích 0,0711 ha và xã Quảng Ninh diện tích 0,5001 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) 0,2235 ha tại các xã: Quảng Văn diện tích 0,1025 ha; Quảng Long diện tích 0,0910 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 0,0030 ha.

- Đất ở nông thôn (ONT) 2,6635 ha tại các xã: Quảng Văn diện tích 0,3500 ha; Quảng Long diện tích 0,8111 ha; Quảng Trạch diện tích 1,0023 ha; Quảng Hợp diện tích 0,5001 ha.

- Đất ở tại đô thị (ODT) 0,6301 ha tại thị trấn Tân Phong.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON) 4,6704 ha tại các xã: Quảng Long diện tích 0,3069 ha; Quảng Hợp diện tích 0,3401 ha; Quảng Bình diện tích 1,8033 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 2,2201 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC) 1,3202 ha tại thị trấn Tân Phong diện tích 0,9801 ha và xã Quảng Ninh diện tích 0,3401 ha.

- Đất chưa sử dụng (CSD) 2,4300 ha tại xã Quảng Chính diện tích 1,4300 ha và xã Quảng Văn diện tích 1,0000 ha.

(Chi tiết theo các Phụ biểu: Số 03.1; số 03.2; số 03.3; số 03.4 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và các Phụ biểu: Số 05.1; số 05.2; số 05.3 của Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUC) 19,6013 ha tại các xã: Quảng Chính diện tích 2,3570 ha; Quảng Ngọc diện tích 0,7671 ha; Quảng Văn diện tích 1,771 ha; Quảng Long diện tích 1,5501 ha; Quảng Trạch diện tích 2,0811 ha; Quảng Ninh diện tích 1,8401 ha; Quảng Hợp diện tích 2,1301 ha; Quảng Bình diện tích

1,3679 ha; Quảng Trường diện tích 1,4814 ha; Quảng Đình diện tích 0,6501 ha; Quảng Đức diện tích 0,6701 ha; Quảng Lưu diện tích 0,6311 ha; Quảng Nhân diện tích 0,5201 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 3,6284 ha.

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) với diện tích 14,5990 ha tại các xã: Quảng Chính diện tích 2,5021 ha; Quảng Ngọc diện tích 0,2351 ha; Quảng Văn diện tích 0,7571 ha; Quảng Long diện tích 2,3101 ha; Quảng Ninh diện tích 1,5021 ha; Quảng Hợp diện tích 1,4901 ha; Quảng Bình diện tích 1,7522 ha; Quảng Nhân diện tích 0,1800 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 3,8702 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,1600 ha tại xã Quảng Văn.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 2,5317 ha tại các xã: Quảng Long diện tích 0,2201 ha; Quảng Trạch diện tích 0,3601 ha; Quảng Ninh diện tích 0,0301 ha; Quảng Bình diện tích 0,1711 ha và thị trấn Tân Phong diện tích 1,7503 ha.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) 0,4501 ha tại thị trấn Tân Phong.

(Chi tiết theo các Phụ biểu: Số 04.1; số 04.2; số 04.3; số 04.4 kèm theo)

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng với tổng diện tích 2,43 ha tại khoản 4 Điều 2 và các Phụ biểu: Số 06.1; số 06.2; số 06.3; số 06.4 của Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể: Tại xã Quảng Chính diện tích 1,4300 ha và xã Quảng Văn diện tích 1,00 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023; hướng dẫn UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Quảng Xương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại

các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2323/QĐ-UBND ngày 30/6/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC141.09.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
I	Khu dân cư nông thôn		6,2891				
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư, xen cư phục vụ dự án đường giao thông từ QL1A đi đường ven biển địa phận xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương	Xã Quảng Chính	2,3427	ONT	Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 24/03/2022 của HĐND huyện về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND huyện về việc chuyển nguồn nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện năm 2022 sang năm 2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về thu hồi đất.	Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 228/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 26/7/2023.	
			3,6894	DGT			
			0,2570	DKV			
II	Công trình giao thông		43,2960				
2	Đường từ núi Văn Trinh (ĐT504) đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT506), tỉnh Thanh Hóa	xã Quảng Ngọc, xã Quảng Văn, xã Quảng Long	9,9093	DGT	Nghị quyết số 378/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Thông báo số 05/TB-HĐND ngày 09/01/2023 của HĐND huyện về bố trí nguồn vốn ngân sách huyện để thực hiện GPMB dự án; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về thu hồi đất	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 194/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 12/6/2023	
3	Đường giao thông Bắc - Nam 3, đoạn từ đường Hoàng Bùi Hoàn đến đường QL47C kéo dài, huyện Quảng Xương	Thị trấn Tân Phong và các xã: Quảng Trạch, xã Quảng Ninh, xã Quảng Hợp, xã Quảng Bình	25,3297	DGT	Các Nghị quyết của HĐND huyện: Số 180/NQ-HĐND ngày 24/3/2022 về chủ trương đầu tư dự án; số 267/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 về kế hoạch đầu tư công năm 2023 huyện Quảng Xương; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về thu hồi đất.	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 230/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 27/7/2023	
4	Đường Thanh niên kéo dài đến Quốc lộ 45 huyện Quảng Xương	Thị trấn Tân Phong, xã Quảng Trạch	4,4127	DGT	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 02/7/2020 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND huyện về việc chuyển nguồn nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện năm 2022 sang năm 2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về thu hồi đất	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 231/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 12/7/2021	

TT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
5	Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quảng Trường	Các xã: Quảng Trường, xã Quảng Bình	0,9929	DGT	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 8962/SKHĐT-THQH ngày 26/12/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về thông báo kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 477/TLBĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 28/7/2022	
6	Đường giao thông Quảng Định - Quảng Lưu, huyện Quảng Xương	Các xã: Quảng Định, xã Quảng Đức, xã Quảng Lưu, xã Quảng Nhân	2,6514	DGT	Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND huyện về việc chuyển nguồn nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện năm 2022 sang năm 2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Mảnh trích lục bản đồ địa chính số 812/TLBĐ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 12/12/2022	
III	Cơ sở y tế		0,2659				
7	Trạm Y tế thị trấn Tân Phong	Thị trấn Tân Phong	0,2659	DYT	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 27/8/2022 về chủ trương đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho 70 Trạm Y tế tuyến xã; Nghị quyết số 342/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh về giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương năm 2023 cho dự án; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Trích bản đồ địa chính số 184/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Quảng Xương lập ngày 26/5/2023	

Phụ biểu số 02.1:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2323	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định 2323	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
							Thị trấn Tân Phong		Xã Quảng Bình	
							Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.470,5500	9.778,2500	9.740,9079	-37,3421	760,0200	750,3210	420,4191	417,1279
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.701,7800	6.864,1600	6.844,5587	-19,6013	637,4971	633,8687	375,8068	374,4389
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.701,7800</i>	<i>6.839,4900</i>	<i>6.819,8887</i>	<i>-19,6013</i>	<i>637,4971</i>	<i>633,8687</i>	<i>373,5286</i>	<i>372,1607</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	801,5100	962,8700	948,2710	-14,5990	10,3750	6,5048	16,5686	14,8164
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	618,1600	645,7700	645,6100	-0,1600	53,2988	53,2988	6,9607	6,9607
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	57,5200							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	223,3300	270,3900	270,3900					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	802,9000	833,5300	830,9983	-2,5317	34,0613	32,3110	11,7465	11,5754
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	265,3300	201,5200	201,0699	-0,4501	24,7858	24,3357	9,3366	9,3366
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.894,1300	7.449,3600	7.489,1321	39,7721	698,7688	708,4678	291,6856	294,9768
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,9000	67,6400	67,6399		0,5020	0,5020		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,8500	1,2300	1,2281		1,2281	1,2281		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,0000	38,3800	38,3780					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	176,8000	144,3000	144,3000				39,9400	39,9400
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	213,1600	207,8800	207,8825		4,3242	4,3242	2,6017	2,6017
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,6400	114,6400	114,6379		16,4436	16,4436	10,5804	10,5804
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,9000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,2600	0,2600	0,2639					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.189,5500	3.135,8100	3.182,2666	46,4566	313,0682	326,5975	134,2648	139,3593
-	Đất giao thông	DGT	1.976,6600	1.935,3300	1.982,3154	46,9854	216,2864	229,5798	88,9821	94,0766

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2323	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định 2323	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
							Thị trấn Tân Phong		Xã Quảng Bình	
							Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	632,3600	649,7600	649,1888	-0,5712	32,9616	32,9616	25,3345	25,3345
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,9400	49,8800	49,8800		7,7653	7,7653	2,2124	2,2124
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,0300	9,5900	9,8559	0,2659	2,9706	3,2365	0,7298	0,7298
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,6000	92,0500	92,0539		20,0395	20,0395	7,5445	7,5445
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	128,3900	123,4200	123,4191		9,7123	9,7123	1,6252	1,6252
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,4400	3,9000	3,8987		0,3647	0,3647	0,1234	0,1234
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,9000	1,3100	1,3127		0,4807	0,4807	0,0173	0,0173
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,6200							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,3200	7,5300	7,5331					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,5200	9,8800	9,8757		3,9949	3,9949	0,7219	0,7219
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,2500	5,9300	5,9286		0,0209	0,0209		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	256,4100	252,4100	252,1865	-0,2235	21,2620	21,2320	6,8570	6,8570
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,0100	1,0100	1,0053					
-	Đất chợ	DCH	13,5500	11,2100	11,2091		1,2042	1,2042	0,8387	0,8387
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	62,9700	56,6300	56,8870	0,2570	3,8850	3,8850		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	902,8600	2.808,9000	2.808,5792	-0,3208			92,3906	92,3906
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.476,9400	327,6800	327,0499	-0,6301	327,6836	327,0535		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,6900	25,3500	25,3547		8,5408	8,5408	0,5133	0,5133
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,1000	6,8500	6,8518		1,1717	1,1717		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,5500	9,5100	9,5057		0,6922	0,6922	0,0307	0,0307
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	344,0600	462,0300	457,3596	-4,6704	15,2416	13,0215	10,5410	8,7377
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,3900	22,2500	20,9298	-1,3202	1,9929	1,0128	0,1013	0,1013
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0400	2,5900	2,5948					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	82,2600	219,3300	216,9000	-2,4300	4,8797	4,8797	0,6770	0,6770

Phụ biểu số 02.2:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Chính		Xã Quảng Định		Xã Quảng Đức		Xã Quảng Hợp	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	321,6832	316,8241	354,5447	353,8946	418,2328	417,5627	352,8910	349,2708
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,7948	85,4378	330,1819	329,5318	372,3373	371,6672	304,0835	301,9534
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	87,7948	85,4378	330,1819	329,5318	370,8229	370,1528	304,0835	301,9534
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,3432	26,8411	6,9965	6,9965	3,6722	3,6722	14,1354	12,6453
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,3752	30,3752	0,6125	0,6125	23,3668	23,3668	9,0874	9,0874
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,0744	173,0744	5,5682	5,5682	12,7376	12,7376	14,3827	14,3827
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,0956	1,0956	11,1857	11,1857	6,1189	6,1189	11,2020	11,2020
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	207,7687	214,0578	231,9755	232,6256	214,4221	215,0922	322,0116	325,6318
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1287	0,1287	2,1701	2,1701			1,6000	1,6000
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,9579	2,9579	3,0000	3,0000	2,1924	2,1924	20,6894	20,6894
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	82,3758	86,0652	102,0668	102,7169	102,3529	103,0230	116,7257	121,1861
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	47,1139	50,8033	71,7750	72,4251	71,8792	72,5493	74,6335	79,0939
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	27,4011	27,4011	17,6574	17,6574	10,3814	10,3814	21,2693	21,2693
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,9064	0,9064	1,7524	1,7524	2,8265	2,8265	4,4839	4,4839

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Chính		Xã Quảng Định		Xã Quảng Đức		Xã Quảng Hợp	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,2739	0,2739	0,0858	0,0858	0,2528	0,2528	0,2276	0,2276
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,9034	1,9034	1,8227	1,8227	3,1199	3,1199	1,7746	1,7746
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,9718	0,9718	1,7216	1,7216	1,3691	1,3691	2,7303	2,7303
-	Đất công trình năng lượng	DNL					0,2684	0,2684	0,0844	0,0844
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			0,0224	0,0224	0,0229	0,0229	0,0229	0,0229
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,1500	0,1500					1,9702	1,9702
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,3000	0,3000			0,0258	0,0258		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							0,6244	0,6244
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,1471	3,1471	7,2296	7,2296	11,9543	11,9543	10,7602	10,7602
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	0,6584	0,6584			0,2784	0,2784	0,1146	0,1146
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,1307	0,3877	0,6290	0,6290	0,0932	0,0932		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	107,9529	110,2956	112,5285	112,5285	103,9271	103,9271	147,0087	146,5086
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,8191	0,8191	0,0944	0,0944	0,8334	0,8334	2,0442	2,0442
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0665	0,0665			0,9902	0,9902	4,6232	4,6232
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,0450	0,0450	0,0473	0,0473	0,0415	0,0415	0,2049	0,2049
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,8421	12,8421	4,7087	4,7087	3,6639	3,6639	24,5913	24,2512
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			6,7307	6,7307	0,3016	0,3016		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							2,5541	2,5541
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,5292	5,0992	0,8309	0,8309	0,3825	0,3825	24,5871	24,5871

Phụ biểu số 02.3:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Long		Xã Quảng Lưu		Xã Quảng Ninh		Xã Quảng Ngọc	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	394,7251	390,6448	415,5595	414,9284	386,2983	382,9260	561,1464	560,1442
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	325,5009	323,9508	254,5400	253,9089	318,6612	316,8211	485,4772	484,7101
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	325,5009	323,9508	246,4664	245,8353	317,8223	315,9822	485,4772	484,7101
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,9707	30,6606	113,8425	113,8425	6,2336	4,7315	10,1046	9,8695
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,2640	20,2640	19,9675	19,9675	36,3366	36,3366	38,8436	38,8436
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			4,5429	4,5429			0,6565	0,6565
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,9743	15,7542	18,0401	18,0401	15,1372	15,1071	14,6563	14,6563
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0151	0,0151	4,6265	4,6265	9,9297	9,9297	11,4083	11,4083
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	231,6122	235,6925	271,5301	272,1612	232,7116	236,0839	301,3964	302,3986
2.1	Đất quốc phòng	CQP					0,6069	0,6069		
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			32,6365	32,6365	0,2445	0,2445		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,0670	4,0670	0,7647	0,7647	0,3692	0,3692		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					0,2639	0,2639		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	106,3167	111,5150	116,5525	117,1836	115,3537	119,0661	146,5892	147,5914
-	Đất giao thông	DGT	65,0756	70,3649	83,3617	83,9928	75,2252	79,4377	101,8116	102,8138
-	Đất thủy lợi	DTL	27,9717	27,9717	13,3986	13,3986	19,2363	18,7362	24,6491	24,6491
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,9333	1,9333	1,3076	1,3076	1,5033	1,5033	2,0150	2,0150
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,2023	0,2023	0,1997	0,1997	0,3305	0,3305	0,2301	0,2301

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Long		Xã Quảng Lưu		Xã Quảng Ninh		Xã Quảng Ngọc	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,6860	2,6860	1,8584	1,8584	2,1545	2,1545	4,6721	4,6721
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,7449	2,7449	3,6086	3,6086	1,7125	1,7125	3,4559	3,4559
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0108	0,0108	0,1009	0,1009	0,2802	0,2802	0,4056	0,4056
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,0338	0,0338	0,0330	0,0330	0,0438	0,0438	0,0840	0,0840
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT			1,0234	1,0234			0,9509	0,9509
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					0,1903	0,1903	0,4955	0,4955
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,3049	0,3049						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,8036	4,7126	12,4378	12,4378	13,8621	13,8621	8,2678	8,2678
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					1,0053	1,0053		
-	Đất chợ	DCH	0,5499	0,5499	0,2461	0,2461			0,9980	0,9980
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,6424	0,6424	0,6003	0,6003	0,7905	0,7905
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	107,9951	107,1840	117,9313	117,9313	96,1610	96,1610	145,6077	145,6077
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,3270	0,3270	0,2524	0,2524	0,4885	0,4885	1,0818	1,0818
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,6159	0,6159	1,1893	1,1893	0,6636	0,6636	0,8437	0,8437
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,8993	11,5924			14,7139	14,7139	4,9182	4,9182
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,3912	0,3912	0,5376	0,5376	3,0558	2,7157	0,1189	0,1189
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,9569	2,9569	6,1243	6,1243	2,7404	2,7404	24,5777	24,5777

Phụ biểu số 02.4:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Nhân		Xã Quảng Trạch		Xã Quảng Trường		Xã Quảng Văn	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	408,4766	407,7765	251,2935	248,8523	454,4655	454,2345	421,8920	419,7978
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382,7739	382,2538	221,4206	219,3395	335,2786	335,0476	370,1037	368,9266
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	381,9851	381,4650	221,4206	219,3395	335,2786	335,0476	370,1037	368,9266
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,9047	4,7247	1,4211	1,4211	7,2562	7,2562	25,7464	24,9893
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,0012	13,0012	18,3582	18,3582	15,1676	15,1676	14,3192	14,1592
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					49,9027	49,9027	1,8501	1,8501
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,7967	7,7967	4,5697	4,2096	7,6150	7,6150	9,8727	9,8727
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			5,5239	5,5239	39,2454	39,2454		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	270,0418	270,7419	232,1355	234,5767	231,7535	231,9845	253,2420	256,3362
2.1	Đất quốc phòng	CQP							10,6304	10,6304
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,8025	1,8025	5,4894	5,4894			0,0500	0,0500
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,1000	3,1000	11,7858	11,7858			6,1488	6,1488
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	107,4644	108,1645	106,8124	110,2559	95,7800	96,0110	106,3614	109,8056
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	82,5191	83,2192	78,7163	82,1598	58,9680	59,1990	65,7518	69,3696
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	10,3039	10,3039	15,6045	15,6045	23,8687	23,8687	23,9539	23,8828
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,5978	0,5978	2,4458	2,4458	1,7397	1,7397	2,1782	2,1782

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Nhân		Xã Quảng Trạch		Xã Quảng Trường		Xã Quảng Văn	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,2748	0,2748	0,1820	0,1820	0,3801	0,3801	0,2220	0,2220
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,4379	2,4379	2,5573	2,5573	2,3571	2,3571	1,7212	1,7212
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,2950	2,2950	0,6635	0,6635	2,0258	2,0258	2,0823	2,0823
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,1160	0,1160	0,0481	0,0481	0,0211	0,0211	0,0449	0,0449
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,0205	0,0205	0,0301	0,0301	0,0442	0,0442	0,0261	0,0261
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,5069	0,5069	0,1366	0,1366	0,0565	0,0565		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,0598	1,0598			0,7442	0,7442	0,1552	0,1552
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,8397	7,8397	6,1271	6,1271	4,8233	4,8233	9,6203	9,5178
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH			0,4376	0,4376	0,8080	0,8080	0,6057	0,6057
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,4729	0,4729	0,2486	0,2486	0,5666	0,5666	0,2819	0,2819
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	151,0651	151,0651	97,8414	96,8391	103,6701	103,6701	119,2569	118,9069
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,3077	0,3077	0,6024	0,6024	0,7896	0,7896	0,5079	0,5079
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,4324	0,4324	0,4849	0,4849	0,0291	0,0291	1,7397	1,7397
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,3721	4,3721	8,2773	8,2773	29,9691	29,9691	8,2545	8,2545
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,5178	0,5178	0,4567	0,4567	0,8925	0,8925	0,0105	0,0105
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-0,0048	-0,0048	4,1146	4,1146	0,8937	0,8937	3,1621	2,1621

Phụ biểu số 03.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Thị trấn Tân Phong		Xã Quảng Bình	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	384,4300	422,0000	37,3421	21,6200	31,3190	47,75	51,0412
1.1	Đất trồng lúa	LUA	227,0500	246,8900	19,6013	17,7900	21,4184	26,37	27,7379
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>205,4300</i>	<i>225,2700</i>	<i>19,6013</i>	<i>17,7900</i>	<i>21,4184</i>	<i>14,75</i>	<i>16,1179</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,5900	96,1800	14,5990	3,4000	7,2702	21,17	22,9222
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,2100	31,3700	0,1600	0,4300	0,4300	0,0400	0,0400
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,9000	10,9000					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,6400	35,1700	2,5317		1,7500	0,1700	0,3411
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,0400	1,4900	0,4501		0,4500		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	104,8900	115,0500	10,0789	2,40	6,2603	9,1500	10,9533
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,2000	6,2000		1,3000	1,3000	4,9000	4,9000
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,2700	54,0600	0,7947	0,2700	0,3000	2,4500	2,4500
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>37,2200</i>	<i>37,2200</i>		<i>0,1700</i>	<i>0,1700</i>	<i>1,7300</i>	<i>1,7300</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>14,0700</i>	<i>14,6400</i>	<i>0,5712</i>	<i>0,1000</i>	<i>0,1000</i>	<i>0,7200</i>	<i>0,7200</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Thị trấn Tân Phong		Xã Quảng Bình	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,2600	0,2600					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,8400	0,8400					
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,1500	0,1500					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,7300	0,9500	0,2235		0,0300		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,7400	30,4000	2,6635				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,8300	1,4600	0,6301	0,8300	1,4601		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,0500	0,0500					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,7600	20,1200	4,6704		2,2201	1,4000	3,2033
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,0400	2,7600	1,3202		0,9801	0,4000	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD		2,4300	2,4300				

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Chính		Xã Quảng Định		Xã Quảng Đức		Xã Quảng Hợp	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,4200	5,2791	16,4700	17,1201	13,6700	14,3401	1,5300	5,1502
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA		2,3570	7,2400	7,8901	11,2800	11,9501		2,1301
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		2,3570	7,2400	7,8901	9,0800	9,7501		2,1301
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,2000	2,7021	7,4900	7,4900	1,6500	1,6500	0,0100	1,5001
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,2200	0,2200	1,7400	1,7400	0,7400	0,7400	1,5200	1,5200
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,4200	0,4200	0,5400	0,5400	2,2300	2,2300	0,2100	1,0500
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,2500	0,2500	0,3200	0,3200	1,0800	1,0800	0,0600	0,0600
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,1500</i>	<i>0,1500</i>	<i>0,2600</i>	<i>0,2600</i>	<i>1,0000</i>	<i>1,0000</i>	<i>0,0600</i>	<i>0,0600</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,1000</i>	<i>0,1000</i>			<i>0,0800</i>	<i>0,0800</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Chính		Xã Quảng Định		Xã Quảng Đức		Xã Quảng Hợp	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			0,0600	0,0600				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,1700	0,1700			0,1500	0,1500		0,5000
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					1,0000	1,0000	0,1500	0,4900
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,2200	0,2200				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD		1,4300						

Phụ biểu số 03.3:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Long		Xã Quảng Lưu		Xã Quảng Ninh		Xã Quảng Ngọc	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,3500	5,4303	7,8800	8,5111	0,5500	3,9223	9,0000	10,0022
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,4300	1,9801	3,0200	3,6511	0,0100	1,8501	5,5200	6,2871
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,4300	1,9801	1,8000	2,4311	0,0100	1,8501	5,5200	6,2871
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,5800	2,8901	4,0100	4,0100	0,1800	1,6821	2,9800	3,2151
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,3400	0,3400			0,3200	0,3200	0,3100	0,3100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,2201			0,0400	0,0701		
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,8500	0,8500			0,1900	0,1900
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		1,2090				0,8402	1,7100	1,7100
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0,0910				0,5001	0,6200	0,6200
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>								
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>						0,5001	0,6200	0,6200
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>								
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Long		Xã Quảng Lư		Xã Quảng Ninh		Xã Quảng Ngọc	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,0910						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,8111					0,5000	0,5000
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,3069					0,5900	0,5900
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						0,3401		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

Phụ biểu số 03.4:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Nhân		Xã Quảng Trạch		Xã Quảng Trường		Xã Quảng Văn	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,9000	10,6001	14,6500	17,0912	3,4000	3,6310	4,6900	6,7842
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,9200	8,4401	10,8700	12,9511	2,5400	2,7710	3,3000	4,4771
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,8200</i>	<i>5,3401</i>	<i>10,8700</i>	<i>12,9511</i>	<i>2,5400</i>	<i>2,7710</i>	<i>3,3000</i>	<i>4,4771</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,9600	1,1400			0,6300	0,6300	0,9600	1,7171
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,7900	0,7900	3,7800	3,7800	0,2300	0,2300	0,4300	0,5900
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,2300	0,2300		0,3600				
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,2900	3,2900	3,4200	4,4223	0,7200	0,7200	0,5700	1,0936
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,4100	1,4100	2,3200	2,3200	0,2500	0,2500	0,1700	0,3436
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>			<i>1,6300</i>	<i>1,6300</i>				
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,4100</i>	<i>1,4100</i>	<i>0,6900</i>	<i>0,6900</i>	<i>0,1000</i>	<i>0,1000</i>	<i>0,0700</i>	<i>0,1411</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>								
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>								

Phụ biểu số 04.1:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2023	Tổng diện chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính			
						Thị trấn Tân Phong		Xã Quảng Bình	
						Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	539,3500	576,6921	37,3421	28,8200	38,5190	50,0800	53,3712
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	275,9700	295,5713	19,6013	23,7300	27,3584	27,9000	29,2679
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	251,9900	271,5913	19,6013	23,7300	27,3584	16,2800	17,6479
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	112,1800	126,7790	14,5990	3,5900	7,4602	21,6700	23,4222
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,0000	35,1600	0,1600	0,4300	0,4300	0,0400	0,0400
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	29,4900	29,4900					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	84,3300	86,8600	2,5317	1,0700	2,8203	0,47	0,6411
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,3800	2,8300	0,4501		0,4501		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,6000						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,6000						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,7000			1,3000			

Phụ biểu số 04.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Chính		Xã Quảng Định		Xã Quảng Đức		Xã Quảng Hợp	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,1700	7,0291	20,9800	21,6301	14,5700	15,2401	7,1900	7,8601
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,7500	3,1070	10,8000	11,4501	12,1800	12,8501	2,2100	2,8801
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,7500	3,1070	10,8000	11,4501	9,9800	10,6501	2,2100	2,8801
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,2000	3,7021	8,4400	8,4400	1,6500	1,6500	3,4600	3,4600
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,2200	0,2200	1,7400	1,7400	0,7400	0,7400	1,5200	1,5200
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			0,0500		1,0000			

Phụ biểu số 04.3:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Long		Xã Quảng Lưu		Xã Quảng Ninh		Xã Quảng Ngọc	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,5500	7,6303	12,5100	13,1411	0,5500	3,9223	9,0000	10,0022
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,4300	2,9801	4,6500	5,2811	0,0100	1,8501	5,5200	6,2871
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,4300	2,9801	3,4300	4,0611	0,0100	1,8501	5,5200	6,2871
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,1800	3,4901	7,0100	7,0100	0,1800	1,6821	2,9800	3,2151
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,3400	0,3400			0,3200	0,3200	0,3100	0,3100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,6000	0,8201			0,0400	0,0701		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			0,8500	0,8500			0,1900	0,1900
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,6000							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,6000							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

Phụ biểu số 04.4:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Quảng Nhân		Xã Quảng Trạch		Xã Quảng Trường		Xã Quảng Văn	
			Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14,7200	15,4201	23,7100	26,1512	3,4000	3,6310	7,0900	9,1842
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,6600	10,1801	18,2600	20,3411	2,5400	2,7710	4,7000	5,8771
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	6,5600	7,0801	18,2600	20,3411	2,5400	2,7710	4,7000	5,8771
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,3400	3,5200			0,6300	0,6300	1,9600	2,7171
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,7900	0,7900	3,9000	3,9000	0,2300	0,2300	0,4300	0,5900
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,9300	0,9300	1,55	1,9101				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT			0,8500					

Phụ biểu số 05:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2023	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Quảng Chính		Xã Quảng Văn	
						Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,1700	5,1700					
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,1700	2,1700					
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,0000	3,0000					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	89,8000	92,2300	2,4300	1,4300	2,8600	1,4400	2,4400
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,4200	0,4200					
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,7800	7,7800					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,9900	27,9900					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,6300	2,6300					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,5100	49,9400	2,4300	1,4300	2,8600	1,4400	2,4400
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	17,5000	19,9300	2,4300	1,4300	2,8600	1,4400	2,4400
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL							
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2023	Tổng diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính			
						Xã Quảng Chính		Xã Quảng Văn	
						Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,0200	0,0200					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,9900	29,9900					
-	Đất công trình năng lượng	DNL							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,9000	1,9000					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,5700	1,5700					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							